

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 29
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Văn Hợp	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019)
Ông Hoàng Văn Tuyền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Phước Đức	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019)
Ông Lê Xuân Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Phước Đức	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Hợp	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 02 năm 2019)
Ông Phạm Ngọc Lễ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Xuân Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 27 tháng 12 năm 2018)
Ông Hồ Quang Ái	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 8 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC


Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Nguyễn Phước Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 4 năm 2019

Số: 855 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 03 tháng 4 năm 2019, từ trang 4 đến trang 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Chúng tôi tiến hành kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 4 đến trang 29. Các thông tin bổ sung tại trang 30 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm trình bày các thông tin bổ sung này. Các thông tin này không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các thông tin này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 03 tháng 4 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3026-2019-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.105.898.372.438	9.003.878.390.333
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.797.642.788.740	5.051.398.429.738
1. Tiền	111		4.386.942.788.740	4.866.398.429.738
2. Các khoản tương đương tiền	112		410.700.000.000	185.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.063.500.000.000	560.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.063.500.000.000	560.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.594.823.821.451	1.353.297.500.177
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	866.694.722.702	720.433.886.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	595.866.373.561	386.005.623.476
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	160.169.207.547	266.460.125.340
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(36.624.605.405)	(28.257.558.921)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		8.718.123.046	8.655.423.447
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.316.749.563.515	1.684.230.861.474
1. Hàng tồn kho	141		1.323.643.985.696	1.688.734.432.576
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.894.422.181)	(4.503.571.102)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		333.182.198.732	354.451.598.944
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.289.044.192	5.634.260.761
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		158.589.680.544	279.182.297.081
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	167.303.473.996	69.629.141.102
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	5.900.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.523.378.897.570	29.196.445.192.962
I. Tài sản cố định	220		24.391.970.722.134	23.764.215.749.931
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	24.182.122.825.750	23.586.795.615.291
- Nguyên giá	222		61.976.434.044.590	58.832.177.842.254
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.794.311.218.840)	(35.245.382.226.963)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	209.847.896.384	177.420.134.640
- Nguyên giá	228		234.457.591.704	194.138.834.693
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.609.695.320)	(16.718.700.053)
II. Tài sản dở dang dài hạn			3.045.175.299.200	2.388.520.625.942
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.045.175.299.200	2.388.520.625.942
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.152.468.878.954	1.231.014.115.156
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	1.035.118.878.954	1.113.664.115.156
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	117.350.000.000	117.350.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.933.763.997.282	1.812.694.701.933
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.929.157.028.815	1.800.935.415.196
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		4.606.968.467	11.759.286.737
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		39.629.277.270.008	38.200.323.583.295



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.223.618.780.977	22.180.479.303.226
I. Nợ ngắn hạn	310		13.159.957.598.176	12.764.156.770.178
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	8.370.053.467.338	8.075.796.867.768
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		114.691.297.149	92.765.015.162
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	71.542.510.288	9.676.343.619
4. Phải trả người lao động	314		1.447.329.361.860	1.162.081.754.861
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	92.373.462.233	93.465.445.610
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	20	99.318.408.614	98.153.177.446
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.091.210.688	641.514.860
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	802.004.170.976	754.657.133.615
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	920.578.480.430	1.326.053.160.819
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.270.318.212	4.377.664.698
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	1.238.704.910.388	1.146.488.691.720
II. Nợ dài hạn	330		10.063.661.182.801	9.416.322.533.048
1. Phải trả người bán dài hạn	331		39.918.993	8.267.872.170
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.636.766.720	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.142.451.594	7.885.092
4. Phải trả dài hạn khác	337	21	68.337.197.030	74.171.592.315
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	9.944.178.741.455	9.320.122.627.804
6. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		48.326.107.009	13.752.555.667
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.405.658.489.031	16.019.844.280.069
I. Vốn chủ sở hữu	410		16.419.124.716.151	16.030.054.546.646
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	14.987.109.613.699	14.734.656.500.471
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	294.085.316.693	121.071.491.557
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	263.727.916.703	309.200.919.993
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		53.076.073.398	256.472.788.589
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		210.651.843.305	52.728.131.404
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	27	874.201.869.056	865.125.634.625
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(13.466.227.120)	(10.210.266.577)
1. Nguồn kinh phí	431		(14.181.824.069)	(10.925.863.526)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		715.596.949	715.596.949
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		39.629.277.270.008	38.200.323.583.295

Hoàng Thị Yến
 Người lập biểu



Hoàng Minh Dũng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức
 Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 4 năm 2019



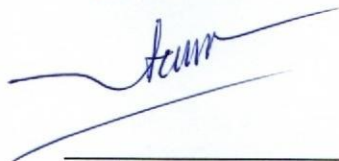
Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	996.968.763.991	552.158.809.128
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.993.066.631.937	4.125.623.140.587
Các khoản dự phòng	03	8.650.551.077	4.620.236.467
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	57.515.450.396	63.125.613.484
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(218.585.073.562)	(270.630.212.991)
Chi phí lãi vay	06	309.376.414.313	253.808.914.312
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	8.784.205.969
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.146.992.738.152	4.737.490.706.956
Thay đổi các khoản phải thu	09	(201.429.734.009)	(291.132.021.275)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(8.240.352.775)	459.613.944.920
Thay đổi các khoản phải trả	11	819.617.637.670	1.861.034.517.715
Thay đổi chi phí trả trước	12	(129.876.397.050)	(327.470.600.208)
Tiền lãi vay đã trả	14	(361.640.220.966)	(302.171.853.084)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(161.253.119.049)	(71.990.602.894)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(445.477.543.268)	(427.520.724.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.658.693.008.705	5.637.853.367.375
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(4.319.236.863.794)	(6.726.089.063.966)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	3.069.874.000	20.803.610.843
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(703.000.000.000)	(360.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	200.000.000.000	10.758.910.718
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	246.513.411.592	155.654.520.347
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.572.653.578.202)	(6.898.872.022.058)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	23.020.903.883	21.523.212.055
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.143.102.534.398	1.965.693.530.848
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.505.286.581.567)	(632.680.274.973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(339.163.143.286)	1.354.536.467.930
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(253.123.712.783)	93.517.813.247
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.051.398.429.738	4.958.442.146.154
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(631.928.215)	(561.529.663)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	4.797.642.788.740	5.051.398.429.738

Hoàng Thị Yến
 Người lập biểu

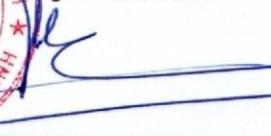


Hoàng Minh Dũng
 Kế toán trưởng




Nguyễn Phước Đức
 Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 4 năm 2019



Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

- Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền nam (sau đây gọi tắt là "TVTK"):

TVTK là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0311423583 ngày 19 tháng 12 năm 2011 với vốn điều lệ là 9.000.000.000 đồng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Căn cứ Quyết định số 2289/QĐ-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2013 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 của EVN, giá trị tài sản đánh giá lại với số tiền 3.494.293.823 đồng được ghi nhận tăng nguồn vốn kinh doanh của công ty.

Ngày 06 tháng 9 năm 2011, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã ban hành quyết định số 541/QĐ-EVN về việc chuyển đổi Trung tâm Tư vấn Thiết kế điện - Chi nhánh của Công ty mẹ thành Công ty TNHH MTV Tư vấn Điện Miền Nam - công ty con trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam với tỷ lệ sở hữu là 100%.

Hoạt động chính của TVTK là khảo sát, thiết kế, giám sát công trình điện, mua bán máy móc thiết bị thuộc ngành điện.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, và chi phí sản xuất chung, nếu có, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hoạt động sản xuất kinh doanh và thực tế đích danh đối với hoạt động xây dựng cơ bản. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	2018 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	8 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thực hiện theo hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan đến việc xác định thời gian sử dụng còn lại của các tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện ước tính thời gian sử dụng còn lại và trích khấu hao trên cơ sở giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại ước tính tại thời điểm đánh giá lại.

Đối với các tài sản cố định mà Tổng Công ty nhận bàn giao theo chủ trương tiếp nhận lưới điện hạ áp nông thôn, giá trị tài sản cố định được xác định theo quy định của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương về hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp nông thôn.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 50 năm. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị thành viên, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (trong trường hợp chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí vật tư lắp đặt điện kế mới và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí vật tư lắp đặt điện kế liên quan trực tiếp đến công tác lắp mới điện kế cho khách hàng và chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công tư điện được phân bổ 60 tháng và công cụ, dụng cụ xuất dùng khác được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 60 tháng bắt đầu từ tháng phát sinh.

Vốn chủ sở hữu và quỹ

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm:

- Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại
- Các nguồn vốn khác

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành đối với công ty Nhà nước theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ("Nghị định số 10") ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu được ghi nhận tại Tổng Công ty là tổng hợp doanh thu của tất cả các Công ty Điện lực Tỉnh và doanh thu hoạt động khác của các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty. Doanh thu được ghi nhận cụ thể như sau:

- Doanh thu điện: được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Doanh thu xây lắp: được ghi nhận khi công trình hoàn thành bàn giao, lập biên bản nghiệm thu khối lượng hoặc biên bản nghiệm thu từng giai đoạn và quyết toán giá trị.
- Doanh thu mắc dây đặt điện: được ghi nhận khi công trình hoàn thành và nghiệm thu đưa vào sử dụng.
- Doanh thu tư vấn, thiết kế: được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và quyết toán giá trị.
- Các doanh thu khác: được ghi nhận khi phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty sử dụng tỷ giá của ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam để đánh giá các khoản công nợ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Đối với các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ của các đơn vị thành viên và trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo hướng dẫn lập báo cáo tài chính năm 2018 tại Công văn số 5246/EVN – TCKT ngày 15 tháng 10 năm 2018, số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Tiền mặt	130.339.467.045	63.402.419.626
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.234.798.523.760	4.796.307.939.460
Tiền đang chuyển	21.804.797.935	6.688.070.652
Các khoản tương đương tiền	<u>410.700.000.000</u>	<u>185.000.000.000</u>
	<u>4.797.642.788.740</u>	<u>5.051.398.429.738</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ dưới 3 tháng, hưởng lãi suất 5,1% đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: lãi suất 5,2%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong thời gian là từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất được hưởng từ 5,3%/năm đến 7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: lãi suất từ 5,8%/năm đến 6,8%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
a. Các đối tượng bên ngoài		
- Tổng Công ty Điện lực Campuchia	77.751.693.377	62.625.190.068
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	49.297.989.100	-
- Công ty TNHH Điện lực Amata	13.196.804.400	-
- Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	7.377.102.100	-
- Các khách hàng khác	588.290.818.018	522.807.332.730
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	<u>130.780.315.707</u>	<u>135.001.364.037</u>
	<u>866.694.722.702</u>	<u>720.433.886.835</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Các khoản trả trước khác chủ yếu thể hiện khoản trả trước cho các nhà cung cấp trong nước liên quan đến việc cung cấp vật tư, máy móc thiết bị, dịch vụ tư vấn cho các công trình xây dựng cơ bản của Tổng Công ty.



8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Bộ tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại) (*)	84.581.818.978	164.239.096.867
Phải thu cước viễn thông	886.002.752	886.002.752
Phải thu người lao động	1.961.943.800	1.961.943.800
Phải thu về Bảo hiểm xã hội	353.395.832	7.341.562.718
Phải thu cổ tức	1.559.250.000	16.485.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.417.460.000	3.215.728.182
Lãi tiền gửi dự thu	18.021.917.808	10.455.230.639
Khác	<u>51.387.418.377</u>	<u>61.875.560.382</u>
	<u>160.169.207.547</u>	<u>266.460.125.340</u>

(*) Đây là khoản tiền vay giải ngân từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) cho Tổng Công ty nhằm phục vụ cho Dự án Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2. Theo thỏa thuận trong hợp đồng vay, khoản tiền vay giải ngân cho Tổng Công ty sẽ được quản lý trực tiếp bởi Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, Bộ Tài chính.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	5.665.714.262	16.071.414.799
Nguyên liệu, vật liệu	1.010.824.192.358	1.331.701.602.916
Công cụ, dụng cụ	135.740.801.982	185.418.549.603
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	157.103.490.555	149.793.449.688
Thành phẩm	13.356.962.807	5.265.992.896
Hàng hoá	949.021.513	479.620.455
Hàng gửi đi bán	<u>3.802.219</u>	<u>3.802.219</u>
	<u>1.323.643.985.696</u>	<u>1.688.734.432.576</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(6.894.422.181)</u>	<u>(4.503.571.102)</u>
	<u>1.316.749.563.515</u>	<u>1.684.230.861.474</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.556.088.021	33.291.317.854
Thuế giá trị gia tăng	90.633.376.224	32.614.431.880
Thuế thu nhập cá nhân	3.909.443.082	3.722.323.135
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	<u>203.663.669</u>	<u>1.068.233</u>
	<u>167.303.473.996</u>	<u>69.629.141.102</u>

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	3.029.669.837.804	17.515.268.712.806	37.544.205.907.231	729.512.102.830	13.521.281.583	58.832.177.842.254
Tăng trong năm	157.990.774.198	1.900.019.783.162	2.902.331.734.277	228.028.216.426	2.808.230.500	5.191.178.738.563
Đầu tư xây dựng tạm bàn giao	151.258.754.284	1.092.602.084.571	2.333.744.648.010	117.909.580.803	-	3.695.515.067.668
Mua sắm, xây dựng mới	1.653.565.909	692.212.917.753	120.664.816.487	93.472.554.277	2.753.000.000	910.756.854.426
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	582.879.722	50.222.782.349	205.975.878.473	2.761.817.853	-	259.543.358.397
Phân loại lại	-	46.576.265.394	2.302.131.316	-	55.230.500	48.933.627.210
Điều chỉnh theo quyết toán	4.364.717.898	160.246.711	207.180.042.900	7.465.596.498	-	219.170.604.007
Điều chuyển từ công cụ dụng cụ sang tài sản cố định	-	12.825.142.990	-	-	-	12.825.142.990
Tăng do cải tạo nâng cấp	-	-	16.720.071.734	1.989.809.363	-	18.709.881.097
Các nguyên nhân khác	130.856.385	5.420.343.394	15.744.145.357	4.428.857.632	-	25.724.202.768
Giảm trong năm	21.073.257.722	1.681.799.415.062	328.632.018.635	15.417.844.808	-	2.046.922.536.227
Phân loại lại	9.594.974.521	151.478.755.885	24.134.255.849	6.460.169.563	-	191.668.155.818
Giảm do quyết toán công trình	10.660.296.944	41.446.570.763	-	-	-	41.446.570.763
Giảm do cải tạo nâng cấp	-	50.940.835.820	228.026.111.865	179.134.946	-	289.806.379.575
Điều chuyển giảm máy biến áp	-	-	69.981.337.457	3.506.069.944	-	73.487.407.401
Các nguyên nhân khác	817.986.257	1.418.603.818.308	6.490.313.464	5.272.470.355	-	1.418.603.818.308
Số dư cuối năm	3.166.587.354.280	17.733.489.080.906	40.117.905.622.873	942.122.474.448	16.329.512.083	61.976.434.044.590
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.034.409.248.028	9.121.164.694.686	24.695.167.617.264	389.362.274.052	5.278.392.933	35.245.382.226.963
Tăng trong năm	148.780.163.430	1.510.494.544.841	2.528.512.457.899	115.937.144.712	1.330.656.130	4.305.054.967.012
Trích khấu hao trong năm	142.552.226.618	1.390.203.436.926	2.336.159.886.978	114.185.898.783	1.111.627.287	3.984.213.076.592
Trích hao mòn	40.102.473	-	20.696.748.436	-	133.205.712	20.870.056.621
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	3.572.407.203	19.465.442.592	-	-	23.037.849.795
Phân loại lại	6.187.834.339	115.866.215.570	138.699.858.917	-	85.823.131	260.839.731.957
Điều chỉnh theo quyết toán	-	37.177.815	715.220.837	-	-	752.398.652
Các nguyên nhân khác	-	815.307.327	12.775.300.139	1.751.245.929	-	15.341.853.395
Giảm trong năm	15.242.178.595	1.522.365.853.296	209.518.424.109	8.959.891.635	39.627.500	1.756.125.975.135
Thanh lý, nhượng bán	8.239.003.662	147.281.319.722	30.619.466.023	6.456.192.339	-	192.595.981.746
Điều động trong nội bộ SPC	241.600.406	1.777.876.444	392.235.878	1.017.288.251	-	3.429.000.979
Phân loại lại	6.187.834.339	110.313.375.008	137.015.675.845	-	39.627.500	253.556.512.692
Giảm do cải tạo nâng cấp	-	69.732.499	34.523.374.832	-	-	34.593.107.331
Điều chỉnh theo quyết toán	-	1.220.227.680.247	14.565.910	-	-	14.565.910
Điều chuyển giảm máy biến áp	-	-	-	-	-	1.220.227.680.247
Các nguyên nhân khác	573.740.188	42.695.869.376	6.953.105.621	1.486.411.045	-	51.709.126.230
Số dư cuối năm	1.167.947.232.863	9.109.293.386.231	27.014.161.651.054	496.339.527.129	6.569.421.563	37.794.311.218.840
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	1.995.260.589.776	8.394.104.018.120	12.849.038.289.967	340.149.828.778	8.242.888.650	23.586.795.615.291
Tại ngày cuối năm	1.998.640.121.417	8.624.195.694.675	13.103.743.971.819	445.782.947.319	9.760.090.520	24.182.122.825.750



Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các tổ chức tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết và tài sản chờ thanh lý có nguyên giá lần lượt là 7.870.191.145.769 đồng và 14.797.988.251 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: lần lượt là 5.217.459.083.733 đồng và 370.118.244.739 đồng).

Thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thuê một công ty độc lập có chức năng định giá để đánh giá lại tài sản tại ngày này. Theo kết quả đánh giá lại thì giá trị tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 tăng thêm so với giá trị sổ sách tại ngày này với số tiền là khoảng 5.497 tỷ đồng. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 15/TTg-KTTH ngày 05 tháng 01 năm 2013 về việc bổ sung vốn điều lệ và trích khấu hao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Bộ Tài chính có Công văn số 566/BTC-CDKT ngày 11 tháng 01 năm 2013 đồng ý cho EVN và các đơn vị trực thuộc EVN được hạch toán điều chỉnh lại nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình theo kết quả kiểm kê, đánh giá lại đã được phê duyệt vào báo cáo tài chính năm 2012, thời điểm điều chỉnh sổ sách là tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. EVN đã có Công văn số 227/EVN-TCKT ngày 15 tháng 01 năm 2013 về việc thực hiện hạch toán điều chỉnh theo kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn đã được phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất có giá trị khoảng 9.069 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 11.869 tỷ đồng). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	169.921.869.065	20.198.041.339	4.018.924.289	194.138.834.693
Mua sắm mới	9.229.206.120	38.734.392.048	284.400.000	48.247.998.168
Giảm do thoái vốn	-	(137.600.000)	-	(137.600.000)
Giảm khác	(5.640.641.157)	(2.151.000.000)	-	(7.791.641.157)
Số dư cuối năm	173.510.434.028	56.643.833.387	4.303.324.289	234.457.591.704
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	8.416.176.298	6.014.723.811	2.287.799.944	16.718.700.053
Khấu hao trong năm	3.831.085.320	4.317.987.833	704.482.192	8.853.555.345
Giảm do thoái vốn	-	(137.600.000)	-	(137.600.000)
Giảm khác	(321.777.832)	(503.182.246)	-	(824.960.078)
Số dư cuối năm	11.925.483.786	9.691.929.398	2.992.282.136	24.609.695.320
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	161.505.692.767	14.183.317.528	1.731.124.345	177.420.134.640
Tại ngày cuối năm	161.584.950.242	46.951.903.989	1.311.042.153	209.847.896.384

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí đầu tư xây dựng (*)	3.033.846.295.937	2.377.497.609.561
Khác	11.329.003.263	11.023.016.381
	3.045.175.299.200	2.388.520.625.942

(*) Chi phí đầu tư xây dựng bao gồm các chi phí vật tư, thiết bị; chi phí khảo sát thiết kế; chi phí thi công của nhà thầu; chi phí ban quản lý dự án... liên quan đến các công trình đầu tư hạ tầng, trạm biến áp, đường dây điện của Tổng Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là các công trình đang đầu tư xây dựng cơ bản để đảm bảo cho các khoản tiền vay các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	1.094.088.929.856	1.033.854.812.130
Lãi do đầu tư	116.736.144.518	189.662.884.144
Cổ tức nhận được trong năm	(154.373.217.789)	(116.492.345.000)
Các khoản trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, lương Hội đồng Quản trị tại công ty liên kết	(8.878.471.502)	(4.374.238.289)
(Giảm)/tăng do mất quyền kiểm soát Công ty con, liên kết	(12.456.922.768)	11.013.002.171
Khác	2.416.639	-
	<u>1.035.118.878.954</u>	<u>1.113.664.115.156</u>

Phần lãi trong công ty liên kết như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	2.882.505.306.347	2.889.534.314.720
Lợi nhuận thuần	970.731.966.915	973.684.262.946
Lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	<u>116.736.144.518</u>	<u>189.662.884.144</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ vốn đã góp trên tổng vốn thực góp	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	48,86%	48,86%	48,86%	Sản xuất, kinh doanh bán điện
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	Đồng Nai	44,88%	44,88%	44,88%	Xây lắp và sửa chữa, thí nghiệm điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Đà Nẵng	22,97%	22,97%	22,97%	Sản xuất, kinh doanh bán điện
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	Đồng Nai	43,20%	43,20%	43,20%	Tư vấn thiết kế và xây lắp điện

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số đầu năm và cuối năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	20.250.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ	89.600.000.000
Công ty Cổ phần EVN Land Quốc tế	7.500.000.000
	<u>117.350.000.000</u>

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu của các công ty này nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn khác này tại ngày kết thúc niên độ kế toán chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	16.490.895.135	5.734.941.008
Chi phí mua bảo hiểm và các loại phí, lệ phí	-	712.878.165
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.865.570.328.994	1.738.346.838.455
Chi phí trả trước khác	47.095.804.686	56.140.757.568
	1.929.157.028.815	1.800.935.415.196

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	6.708.666.914.806	6.278.837.974.551
Bên thứ ba	1.661.386.552.532	1.796.958.893.217
	8.370.053.467.338	8.075.796.867.768

Tất cả các khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn đều có thể được Tổng Công ty chi trả khi đến hạn.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	7.340.089.297	2.733.792.196
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.571.962.879	2.359.380.816
Thuế thu nhập cá nhân	4.913.908.966	4.425.214.151
Thuế tài nguyên	139.097.346	108.125.646
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	4.577.451.800	49.830.810
	71.542.510.288	9.676.343.619

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	(29.880.639.684)	332.372.399.462	385.796.807.978	(83.305.048.200)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	7.437.747.399	7.437.747.399	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.023.890.428	2.023.890.428	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(30.931.937.038)	174.200.930.945	161.253.119.049	(17.984.125.142)
Thuế tài nguyên	54.062.824	1.397.833.917	1.312.799.395	139.097.346
Thuế nhà đất	15.733.000	3.537.377.964	3.553.110.964	-
Thuế thu nhập cá nhân	702.891.016	75.831.519.164	75.529.944.296	1.004.465.884
Các loại thuế khác	87.092.399	80.510.218.381	76.212.664.376	4.384.646.404
	(59.952.797.483)	677.311.917.660	713.120.083.885	(95.760.963.708)
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(69.629.141.102)			(167.303.473.996)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.676.343.619			71.542.510.288

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	67.695.852.473	66.820.838.451
Chi phí phải trả khác	24.677.609.760	26.644.607.159
	92.373.462.233	93.465.445.610

20. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

Phải trả nội bộ thể hiện khoản phải trả cho Tập đoàn chủ yếu liên quan đến giá trị các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng tại Tổng Công ty có nguồn gốc từ các đơn vị trong cùng Tập đoàn chuyển giao nhưng chưa có Thông Tri phê duyệt. Theo đó, khi ghi nhận tài sản cố định theo quyết định tạm tăng, Tổng Công ty ghi nhận khoản phải trả nội bộ.



21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Ngắn hạn		
Phải trả Bộ Tư lệnh Hải quân (*)	330.650.672.000	324.888.100.000
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	175.126.536.761	63.884.007.571
Ban Quản lý Dự án Nhiệt Điện 3	15.041.250.000	15.041.250.000
Phải trả về Bảo hiểm xã hội	5.853.203.523	4.922.158.619
Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam	2.776.193.375	2.776.193.375
Phải trả, phải nộp khác	272.556.315.317	343.145.424.050
	802.004.170.976	754.657.133.615
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	68.337.197.030	74.171.592.315
	68.337.197.030	74.171.592.315

(*) Đây là khoản phải trả liên quan đến việc tiếp nhận bàn giao các Công trình điện thuộc quần đảo Trường Sa từ Bộ Tư lệnh Hải quân. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, việc bàn giao tài sản đã hoàn thành nhưng Tổng Công ty chưa nhận được Quyết định phê duyệt Công trình nhận bàn giao từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

22. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Vay ngắn hạn	12.967.022.376	499.932.562.076
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	907.611.458.054	826.120.598.743
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	769.736.889.234	710.169.987.219
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	137.874.568.820	115.950.611.524
	920.578.480.430	1.326.053.160.819

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	249.932.562.076
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	9.441.094.662	250.000.000.000
Ngân hàng An Bình	3.525.927.714	-
	12.967.022.376	499.932.562.076

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Vay dài hạn	10.088.597.609.849	9.421.796.225.640
Nợ dài hạn khác	763.192.589.660	724.447.000.907
	10.851.790.199.509	10.146.243.226.547
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	(907.611.458.054)	(826.120.598.743)
	9.944.178.741.455	9.320.122.627.804

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

Vay dài hạn

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngân hàng Thế giới (*)	6.480.175.868.170	6.739.529.392.417
<i>Hiệp định 3034</i>	-	36.053.306.001
<i>Hiệp định 3358</i>	288.257.255.693	322.208.952.445
<i>Hiệp định 3680</i>	587.561.988.663	638.559.070.389
<i>Hiệp định 4000</i>	73.107.461.541	77.721.207.820
<i>Hiệp định 4444</i>	507.612.318.369	530.740.266.721
<i>Hiệp định DPL 1</i>	231.377.538.538	226.350.665.797
<i>Hiệp định DPL 2</i>	1.887.968.783.604	2.029.342.174.774
<i>Hiệp định 5156</i>	2.286.760.904.294	2.318.969.999.991
<i>Hiệp định DPL 3</i>	598.157.648.637	539.141.408.273
<i>Dự án lưới điện 110KV</i>	19.371.968.831	20.442.340.206
Ngân hàng Phát triển Châu Á (*)	75.727.416.881	122.154.917.647
<i>Hiệp định 1585 VIE/(SF)</i>	-	44.506.385.665
<i>Hiệp định 2128</i>	75.727.416.881	77.648.531.982
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (*)	447.655.833.402	292.916.220.003
<i>Hiệp định JICA</i>	447.655.833.402	292.916.220.003
Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) (*)	38.814.707.986	78.123.801.896
Vay vốn ODA từ AFD	38.814.707.986	78.123.801.896
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (*)	48.810.738.585	51.040.517.436
Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Đức (*)	654.486.982.864	662.873.189.814
<i>Hiệp định KFW</i>	402.406.624.273	505.733.740.724
<i>Hiệp định KFW2</i>	251.083.964.486	157.139.449.090
<i>Hiệp định KFW3.1</i>	996.394.105	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	335.549.507.815	279.157.766.727
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	227.897.084.533	200.483.932.719
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	147.061.717.633	157.203.905.057
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	394.486.524.222	160.551.056.569
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	168.100.676.754	80.635.034.037
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	226.272.039.055	107.159.192.595
Ngân hàng An Bình - Phòng giao dịch Tân Tiến	-	9.261.943.003
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	356.749.638.151	388.906.009.266
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Trảng Bom	2.684.332.737	4.699.735.286
Ngân hàng TMCP Quân đội-Chi nhánh Đồng Nai	63.107.518.136	72.526.331.791
Ngân hàng TMCP Shinhan Việt Nam	35.509.703.810	14.573.279.377
Ngân hàng An Bình	159.051.048.508	-
Quỹ đầu tư phát triển tây ninh	33.354.828.504	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (Maritime Bank) - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	33.315.817.537	-
Ngân Hàng Quốc Tế - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	129.560.188.499	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	30.225.436.067	-
	10.088.597.609.849	9.421.796.225.640

(*) Đây là các khoản vay với các Tổ chức Tài chính Quốc tế được Tổng Công ty vay lại thông qua Chính phủ Việt Nam.

Số dư vay chủ yếu là các khoản vay ngoại tệ từ Ngân hàng Thế giới (WB) và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác (ADB, AFD, KFW, JBIC, JICA) được giải ngân chủ yếu qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam và bảo lãnh thanh toán bởi Chính phủ Việt Nam. Theo yêu cầu của từng Hiệp định cho vay thì các tổ chức đi vay phải đảm bảo một số yêu cầu về chỉ tiêu tài chính trên cơ sở các số liệu của báo cáo tài chính lập theo các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (IFRS) của Tổng Công ty. Theo đó, các chỉ tiêu này không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo các Hiệp định đã ký với các loại tiền tệ khác nhau nhằm tài trợ cho các dự án điện của Tập đoàn điện lực Việt Nam. Nợ gốc của các khoản vay này được Tổng Công ty hoàn trả trong thời gian từ 6 năm đến 25 năm với thời gian ân hạn từ 1 năm đến 8 năm bắt đầu từ ngày nhận nợ vay. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện 2 lần/1 năm. Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất theo từng Hiệp định vay.

Các khoản vay từ các Ngân hàng trong nước và nước ngoài, các khoản vốn ODA của các Cơ quan và của các tổ chức nước ngoài với các loại tiền tệ khác nhau nhằm thực hiện các dự án của ngành điện với thời hạn vay từ 3 năm đến 25 năm. Thời hạn ân hạn tùy thuộc vào từng khoản vay, một số khoản vay có thời gian ân hạn từ 1 đến 7 năm, một số khoản vay không được ân hạn. Thời gian thanh toán các khoản vay và mức lãi suất vay căn cứ vào các hợp đồng đã ký.

Một số khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	767.814.854.126	710.169.987.219
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.629.187.442.517	2.541.956.414.553
Sau năm năm	5.691.595.313.207	6.169.669.823.868
	10.088.597.609.849	9.421.796.225.640
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	(769.736.889.234)	(710.169.987.219)
Số phải trả sau 12 tháng	9.318.860.720.615	8.711.626.238.421

Nợ dài hạn

Đây là giá trị của các công trình nhận bàn giao từ Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia và các khoản ứng vốn từ ngân sách của các địa phương bằng các biên bản thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Ủy ban Nhân dân các tỉnh nơi các điện lực trực thuộc Tổng Công ty có trụ sở, để thực hiện thi công các công trình điện khí hóa. Các khoản nợ này không phát sinh lãi.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Phước	17.528.903.540	30.306.477.426
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương	23.507.308.660	24.401.895.247
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hậu Giang	4.865.788.125	5.365.788.125
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long	12.449.669.357	17.405.807.084
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cần Thơ	8.673.834.731	10.053.000.000
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kiên Giang	50.692.991.453	57.778.991.453
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận	35.741.639.115	45.910.716.733
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bạc Liêu	6.358.836.106	6.358.836.106
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh	873.873.385	1.114.038.955
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau	26.674.299.724	26.150.509.368
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An	26.682.741.022	23.556.220.656
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tiền Giang	109.414.642.131	107.031.132.315
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận	3.435.318.785	253.902.066
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Trà Vinh	1.645.058.153	-
Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc	100.000.000.000	60.000.000.000
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	303.647.685.373	308.759.685.373
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kiên Giang - Dự án Tiên Hải	31.000.000.000	-
	763.192.589.660	724.447.000.907
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	(137.874.568.820)	(115.950.611.524)
	625.318.020.840	608.496.389.383

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các khoản nợ dài hạn khác được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	137.874.568.820	115.950.611.524
Từ năm thứ hai trở về sau	625.318.020.840	608.496.389.383
	763.192.589.660	724.447.000.907
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	(137.874.568.820)	(115.950.611.524)
Số phải trả sau 12 tháng	625.318.020.840	608.496.389.383
24. VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	14.734.656.500.471	14.026.720.725.551
Tăng trong năm	253.159.447.632	726.619.035.754
Nhận tài sản từ lưới điện trung/hạ áp nông thôn	228.993.043.294	429.857.927.147
Nhận bàn giao từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.221.734.886	66.060.648.243
Tăng từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	13.944.669.452	230.700.460.364
Giảm trong năm	(706.334.404)	(18.683.260.834)
Điều chỉnh giảm vốn theo quyết toán	(706.334.404)	(18.710.126.134)
Điều chỉnh và giảm khác	-	26.865.300
Số cuối năm	14.987.109.613.699	14.734.656.500.471
25. CÁC QUỸ		
	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Quỹ Khen thưởng phúc lợi VND
Số đầu năm	121.071.491.557	1.146.488.691.720
Tăng trong năm	216.736.502.901	572.267.313.278
Trích từ lợi nhuận	216.736.502.901	572.267.313.278
Giảm trong năm	43.722.677.765	480.051.094.610
Chi tiêu theo quy định	-	480.051.094.610
Điều chuyển về EVN	43.722.677.765	-
Số cuối năm	294.085.316.693	1.238.704.910.388
26. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	309.200.919.993	263.433.235.226
Tăng trong năm	822.767.833.046	482.887.777.468
Lợi nhuận trong năm	822.767.833.046	469.333.548.532
Tăng do mất quyền kiểm soát Công ty con	-	3.418.757.177
Điều chỉnh tăng khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	10.135.471.759
Giảm trong năm	(868.240.836.336)	(437.120.092.701)
Phân chia các quỹ	(789.003.816.179)	(429.052.089.113)
Chuyển về Tập đoàn- Lợi nhuận	(70.493.285.734)	-
Các nguyên nhân khác	(8.743.734.423)	(5.672.612.826)
Điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	(2.395.390.762)
Số cuối năm	263.727.916.703	309.200.919.993

27. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	865.125.634.625	1.046.404.941.178
Tăng trong năm	23.020.903.883	49.421.153.811
Bổ sung từ ngân sách	23.020.903.883	21.523.212.055
Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển	-	27.897.941.756
Giảm trong năm	13.944.669.452	230.700.460.364
Kết chuyển công trình hoàn thành	13.944.669.452	230.700.460.364
Số cuối năm	874.201.869.056	865.125.634.625

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại			
1.1 Đô la Mỹ	USD	12.794.830	13.053.761

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu được thực hiện tại các tỉnh miền Nam (không bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh).

30. DOANH THU THUẦN TỪ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Doanh thu bán điện	111.675.056.123.823	97.202.703.556.018
<i>Trong đó: không bao gồm doanh thu điện tiêu dùng nội bộ</i>	<i>43.674.495.671</i>	<i>43.352.461.924</i>
II. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	741.906.056.820	1.073.038.837.097
Xây lắp điện	188.311.154.181	188.708.000.629
Khảo sát, thiết kế công trình điện	59.793.140.284	49.700.455.631
Gia công, cơ khí	82.642.676.169	184.007.229.753
Mắc dây, đặt điện	210.585.492.112	224.845.811.078
Sửa chữa thí nghiệm điện	92.295.212.453	114.908.843.977
Sản xuất sản phẩm khác	108.278.381.621	310.868.496.029
III. Doanh thu dịch vụ	260.586.514.843	242.197.695.849
Cho thuê tài sản	9.488.182.818	9.866.553.183
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	167.278.334.326	162.371.672.630
Dịch vụ khác	83.819.997.699	69.959.470.036
IV. Nhượng bán vật tư hàng hoá	82.526.273.359	79.008.309.452
V. Các khoản giảm trừ doanh thu	(296.581.759)	(370.465.537)
Chiết khấu thương mại	(296.581.759)	(370.465.537)
	112.759.778.387.086	98.596.577.932.879



31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
I. Giá vốn điện	106.219.440.225.354	92.730.105.747.015
<i>Trong đó: không bao gồm giá vốn điện tiêu dùng nội bộ</i>	<i>43.674.495.671</i>	<i>43.352.461.924</i>
II. Giá vốn sản phẩm khác	602.199.222.225	871.308.820.258
Xây lắp điện	171.095.882.589	168.377.669.432
Khảo sát, thiết kế công trình điện	15.014.227.864	37.826.816.895
Gia công, cơ khí	80.261.240.818	180.416.655.773
Mắc dây, đặt điện	172.158.549.169	186.306.398.944
Sửa chữa thí nghiệm điện	82.479.551.483	102.923.479.409
Sản xuất sản phẩm khác	81.189.770.302	195.457.799.805
III. Giá vốn dịch vụ	69.255.218.182	87.293.222.827
Cho thuê tài sản	1.189.672.101	1.063.887.914
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	6.347.366.153	9.285.456.006
Dịch vụ khác	61.718.179.928	76.943.878.907
IV. Nhượng bán vật tư hàng hoá	39.815.030.940	72.454.539.298
	<u>106.930.709.696.701</u>	<u>93.761.162.329.398</u>

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	50.956.019.972	40.983.850.430
Lãi thoái vốn	19.314.505.683	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.044.198.478	15.865.516.836
Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.750.861.000	16.485.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.328.400.000	48.534.740
	<u>133.393.985.133</u>	<u>87.344.944.829</u>

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	309.376.414.313	253.808.914.312
Lỗ chênh lệch tỷ giá	122.825.092.824	83.829.587.969
Chi phí tài chính khác	808.254.834	536.082.140
	<u>433.009.761.971</u>	<u>338.174.584.421</u>

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lương nhân viên bán hàng	902.454.078.272	848.323.628.539
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	115.342.760.106	93.056.414.824
Chi phí vật liệu	75.055.353.775	56.889.038.669
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	228.302.149.662	210.222.252.217
Chi phí sửa chữa lớn	2.088.283.566	2.576.161.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.290.973.859	107.669.110.594
Chi phí bảo hành	-	647.500.432
Dịch vụ mua ngoài	351.637.684.420	333.999.461.660
Chi phí bằng tiền khác	159.699.121.325	143.861.042.117
Chi phí khác	841.380.568	5.643.292.123
	<u>1.934.711.785.553</u>	<u>1.802.887.902.850</u>



35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lương nhân viên quản lý	1.584.999.308.011	1.099.118.308.505
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	144.726.953.982	130.148.493.047
Chi phí vật liệu	70.475.584.885	64.077.220.230
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	138.437.399.749	131.053.677.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	205.790.415.763	201.775.834.214
Chi phí sửa chữa lớn	9.956.692.526	10.127.514.073
Chi phí sửa chữa thường xuyên	32.816.388.908	36.272.692.751
Chi phí đào tạo	47.766.267.197	25.827.184.933
Công tác phí, tàu xe	18.311.473.657	20.515.420.795
Chi phí ăn ca	66.249.572.335	52.405.549.333
Thuế và các khoản lệ phí	68.885.084.532	46.993.348.515
Dịch vụ mua ngoài	151.621.171.680	140.786.990.156
Các khoản dự phòng	8.347.250.791	11.969.323.116
Chi phí khác	550.142.070.876	520.911.738.511
	<u>3.098.525.634.892</u>	<u>2.491.983.295.543</u>

36. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Thu phạt giao hàng chậm	4.397.015.761	15.704.150
Điều chỉnh chi phí khấu hao các năm trước	244.472.596.264	-
Nhận tài trợ	55.543.553.458	41.459.870.472
Thu nhập thanh lý tài sản cố định	3.069.874.000	9.536.435.594
Điều chỉnh đánh giá chênh lệch tỷ giá các năm trước	87.853.910.859	-
Thu khác	19.443.474.018	47.864.520.221
Thu nhập khác	<u>414.780.424.360</u>	<u>98.876.530.437</u>

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	996.968.763.991	552.158.809.128
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(154.465.024.054)	(206.147.884.144)
- Cổ tức nhận được trong năm	(41.321.319.281)	(16.485.000.000)
- Chi phí không được khấu trừ đã tính thuế năm trước theo kết quả	3.592.439.745	-
- Lợi nhuận trong Công ty liên kết	(116.736.144.518)	(189.662.884.144)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	28.500.914.789	67.169.311.276
- Chi phí không được tính thuế	28.500.914.789	67.169.311.276
Thu nhập tính thuế	871.004.654.726	413.180.236.260
Thu nhập tính thuế với thuế suất 15%	-	18.380.663.580
Thu nhập tính thuế với thuế suất thông thường	871.004.654.726	394.799.572.680
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	174.200.930.945	81.717.014.073
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước	-	167.587.434
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	174.200.930.945	81.884.601.507

Tổng Công ty và công ty con khác có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nào được ghi nhận do không có chênh lệch đáng kể giữa các khoản tài sản và công nợ trong báo cáo tài chính hợp nhất với cơ sở tính thuế của các khoản mục này cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế.

38. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Giá trị các công trình đã được phê duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	9.735.000.000.000	8.300.000.000.000

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	Chủ sở hữu
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Miền Nam	Thành viên EVN
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Nam	Thành viên EVN
Công ty Truyền tải điện 4	Thành viên EVN
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	Thành viên EVN
Công ty CP Điện lực Khánh Hòa	Thành viên EVN
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Công ty liên kết của Tổng Công ty

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	18.865.427.152	21.178.853.241
Điện mua từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	98.120.121.340.545	84.882.804.839.851
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	114.680.455	188.911.204
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	-	48.277.916
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.701.440.855	-
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực		87.073.848
Lợi nhuận, cổ tức nhận được trong năm		
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	77.833.408.600	68.676.537.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	75.248.368.000	46.306.688.000

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Tổng thu nhập	3.517.429.000	4.997.035.823

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	130.526.195.657	135.001.364.037
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	254.120.050	-
	130.780.315.707	135.001.364.037
Các khoản phải thu khác		
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	1.417.460.000	3.215.578.182
Các khoản phải trả		
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	6.702.642.041.658	6.274.428.875.798
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	2.397.221.660	1.128.945.160
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	3.627.651.488	3.280.153.593
	6.708.666.914.806	6.278.837.974.551
Các khoản phải trả khác		
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	175.126.536.761	63.884.007.571
Ban Quản lý Dự án Nhiệt Điện 3	15.041.250.000	15.041.250.000
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Nam	2.776.193.375	2.776.193.375
	192.943.980.136	81.701.450.946
Các khoản nợ dài hạn		
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Nam	26.311.054.551	31.423.054.551
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	303.647.685.373	308.759.685.373
	329.958.739.924	340.182.739.924

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 872.685.571.916 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán (năm 2017: 550.341.741.916 đồng), nhưng đã bao gồm 550.341.741.916 đồng là số tiền mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa được thanh toán năm trước và đã được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản trong năm bao gồm số tiền 380.483.117.925 đồng liên quan tới vật tư xuất dùng phục vụ cho các công trình xây dựng cơ bản (năm 2017: 267.065.735.543 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi hàng tồn kho.

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 239.214.778.180 đồng liên quan đến việc tăng vốn góp từ nhận bàn giao tài sản cố định (năm 2017: 477.208.449.256 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo trên.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 67.695.852.473 đồng liên quan đến chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán (năm 2017: 53.598.625.244 đồng), nhưng đã bao gồm 53.598.625.244 đồng là chi phí lãi vay phát sinh trong năm trước được thanh toán trong năm nay. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM**

72 Hai Bà Trưng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh

Phụ lục báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

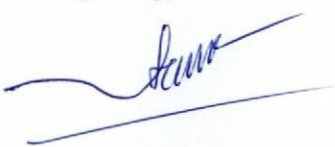
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

PHỤ LỤC: CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
1. Nhiên liệu	142.501.924.222	104.288.084.355
2. Vật liệu	1.323.107.514.123	1.218.189.904.584
3. Lương và bảo hiểm xã hội	4.548.593.510.665	4.124.844.263.010
- Lương công nhân viên	4.100.636.879.462	3.709.357.092.120
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	447.956.631.203	415.487.170.890
4. Khấu hao TSCĐ	4.191.705.813.104	4.090.860.366.495
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	98.615.621.835.415	85.346.765.440.954
- Điện dùng nội bộ	51.346.748.356	49.014.334.127
- Điện mua của Tập đoàn	98.119.947.011.988	84.882.804.839.850
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	444.328.075.071	414.946.266.977
6. Chi phí sửa chữa lớn	974.180.158.123	814.339.228.859
- Sửa chữa lớn thuê ngoài	450.221.104.277	409.618.633.162
- Sửa chữa lớn tự làm	523.959.053.846	404.720.595.697
7. Chi phí phát triển khách hàng	319.916.331.459	297.495.009.115
8. Chi phí bằng tiền khác	1.137.050.558.688	1.021.638.687.088
- Thuế tài nguyên	1.397.833.917	1.401.421.499
- Phí môi trường rừng	584.902.800	347.684.400
- Thuế đất	49.155.771.288	44.039.439.452
- Ăn ca	177.083.498.937	177.810.696.173
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	17.500.967.778	22.573.655.595
- Dự phòng nợ khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.604.392.271	10.164.508.702
- Chi phí bằng tiền khác	889.723.191.697	765.301.281.267
Cộng	111.252.677.645.799	97.018.420.984.460
- Chi phí lãi vay	307.021.996.902	252.585.201.553
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	109.778.555.220	64.175.381.965
- Giảm giá thành từ khoản thu về cho thuê cột điện	(160.930.968.173)	(147.048.101.616)
- Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, vật tư thu hồi	(13.079.165.735)	(21.847.169.435)
Tổng cộng	111.495.468.064.013	97.166.286.296.927

Phụ lục này lập cho mục đích tham khảo và sử dụng nội bộ, không phải là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hoàng Thị Yến
Người lập biểu



Hoàng Minh Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 03 tháng 4 năm 2019

